

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-ST
Ngày: 22 - 9 - 2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Bùi Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1983

2. Bà Phạm Thị Thu L1, sinh năm 1985

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An.

(Bà B1 có mặt, ông H1, bà L1 vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về yêu cầu và lời trình bày của nguyên đơn:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2022 cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và lời trình bày của bà Trần Thị B1 tại phiên tòa thể hiện như sau: Yêu cầu

buộc ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1 phải liên đới trả cho bà Trần Thị B1 số tiền vay 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Lý do khởi kiện được nguyên đơn bà B1 trình bày: Vào ngày 15/8/2018 (Vụ hè thu 2018) bà Thu L1 và ông H1 là vợ chồng có vay của bà số tiền 70.000.000 đồng, mục đích vay để phục vụ kinh tế gia đình, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Hình thức thanh toán là trả dần mỗi năm 02 lần, mỗi lần trả 10.000.000 đồng (tổng cộng 07 lần, theo mỗi vụ lúa gồm Hè thu là khoảng tháng 2 âm lịch, Đông xuân là khoảng tháng 7 âm lịch); bắt đầu trả vào vụ Đông xuân 2019 đến vụ Đông xuân 2022 là hết nợ, bà Thu L1 có viết tờ cam kết và ký tên, bà L1 trực tiếp nhận tiền và có ông H1 chứng kiến. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông H1 và bà L1 chưa trả cho bà được khoản tiền nào nên bà khởi kiện.

- Về ý kiến và trình bày của bị đơn ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1: Đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gửi Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến và lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà B1 khởi kiện ông H1, bà L1 vì cho rằng ông bà vay tiền của bà và không thanh toán khi đến hạn. Vì vậy, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự; Đồng thời, bị đơn có nơi cư trú tại ấp X, xã H, huyện V, tỉnh Long An nên căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông H1, bà L1 vẫn vắng mặt tại các phiên tòa nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về đánh giá chứng cứ: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo, Quyết định cho ông H1, bà L1 nhưng các ông bà không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ông H1, bà L1 không hợp tác, không thực hiện quyền tranh tụng là tự tước đi quyền do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về giao kết và thực hiện hợp đồng:

Xét giấy có tiêu đề tờ cam kết đề ngày 15/8/2018 do bà B1 cung cấp có nội dung: Bà L1 có mượn số tiền 70.000.000 đồng, hình thức thanh toán trả theo

vụ lúa Đông xuân và Hè thu (tất cả 07 vụ lúa), mỗi vụ trả 10.000.000 đồng, ở cuối giấy tại mục người nhận tiền có chữ ký và ghi họ tên của bà Phạm Thị Thu L1. Như vậy có căn cứ xác định giữa bà B1 với bà L1 có xác lập hợp đồng vay tài sản và đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, bên vay phải thanh toán số tiền vay gốc và lãi phát sinh cho bên cho vay khi đến hạn, trong đó lần thanh toán cuối là khi kết thúc vụ lúa Đông xuân 2022. Nhưng bà L1 không trả nợ như cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự.

[5] Về xác định tiền lãi phát sinh: Khi giao kết hợp đồng, giữa bà B1, với bà L1 không có thỏa thuận về lãi suất và tại phiên tòa bà B1 cũng không yêu cầu tính tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà chỉ yêu cầu tính lãi chậm thi hành án là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về việc yêu cầu ông H1 cùng liên đới với bà L1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Mặc dù giấy cam kết ngày 15/8/2018, ông H1 không ký tên nhưng ông H1 và bà L1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật ngày 12/10/2005, vợ chồng vẫn sống chung nên buộc ông H1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà L1 thực hiện nghĩa vụ trả tiền là phù hợp Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B1 về việc buộc ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1 phải liên đới trả số tiền nợ gốc vay là 70.000.000 đồng là phù hợp với quy định Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì ông H1 và bà L1 phải liên đới chịu án phí có giá ngạch 5% đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận (70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng), nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B1.

Buộc ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1 phải liên đới trả cho bà Trần Thị B1 số tiền nợ là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1 phải liên đới chịu 3.500.000 (Ba triệu, năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn lại cho bà Trần Thị B1 1.750.000 (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003727 ngày 13/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng.

Báo cho bà Trần Thị B1 có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Lê Văn H1 và bà Phạm Thị Thu L1 vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện Vĩnh Hưng;
- Chi cục THADS/H Vĩnh Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Liễu